

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án Xây dựng phòng họp trực tuyến và phần mềm báo cáo phục vụ kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; số 82/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông: số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2017 về việc ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước; số 04/2020/TT-BTTTT ngày 24/02/2020 quy định về lập và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông: số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019 về việc sửa đổi bổ sung Quyết định số 2378/QĐ-BTTTT ngày 30/12/2016 về công bố Định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước; số 2323/QĐ-BTTTT ngày 31/12/2019 về việc ban hành khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, phiên bản 2.0; số 671/QĐ-BTTTT ngày 26/4/2024 về ban hành hướng dẫn xác định chi phí phần mềm nội bộ;

Căn cứ Quyết định số 4999/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh danh mục, kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và điều chỉnh danh mục, kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách Trung ương năm 2023 (đợt 3) của một số dự án thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1958/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng thẩm định dự án Xây dựng phòng họp trực tuyến và phần mềm báo cáo phục vụ kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định tại Báo cáo số 5928/HĐTĐ-TĐDA ngày 04/9/2024 về kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án Xây dựng phòng họp trực tuyến và phần mềm báo cáo phục vụ kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (lần 2), kèm theo Tờ trình số 42/TTr-BDT ngày 08/8/2024 của Ban Dân tộc và các hồ sơ liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án Xây dựng phòng họp trực tuyến và phần mềm báo cáo phục vụ kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, với các nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Xây dựng phòng họp trực tuyến và phần mềm báo cáo phục vụ kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Nhóm dự án: Nhóm C.

3. Chủ đầu tư: Ban Dân tộc tỉnh Thanh Hóa.

4. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án: Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ THSPB.

5. Mục tiêu đầu tư: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong triển khai Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc và tổ chức quản lý Chương trình thông qua việc đầu tư xây dựng phòng họp trực tuyến và phần mềm báo cáo phục vụ kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.

6. Quy mô, nội dung đầu tư:

6.1. Xây dựng hệ thống hội nghị truyền hình cho Ban Dân tộc tỉnh:

- Mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ hội nghị truyền hình cho 01 điểm cầu (đặt tại phòng họp của Ban Dân tộc tỉnh);
- Thuê các dịch vụ công nghệ thông tin liên quan (đường truyền chuyên dùng, dịch vụ họp trực tuyến MCU).

6.2. Xây dựng phần mềm báo cáo phục vụ kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Đầu tư phát triển phần mềm nội bộ theo yêu cầu riêng).

(Nội dung chi tiết theo Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án).

7. Thiết kế chi tiết dự án: Theo kết quả thẩm định thiết kế chi tiết dự án của Sở Thông tin và Truyền thông tại Báo cáo số 1432/BC-STTTT ngày 19/6/2024 và Công văn số 1816/STTTT-CNTT ngày 02/8/2024.

8. Số bước thiết kế: 01 bước.

9. Địa điểm đầu tư: Tại Ban Dân tộc tỉnh; địa chỉ: 104 đường Triệu Quốc Đạt, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa.

10. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 1.998.465.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*).

Trong đó:

- Chi phí thiết bị: 1.784.768.587 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 37.172.776 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư: 96.020.522 đồng;
- Chi phí khác: 41.317.169 đồng;
- Chi phí dự phòng: 39.185.581 đồng.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo).

11. Nguồn vốn: Nguồn vốn Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án.

13. Thời gian thực hiện dự án: 02 năm (năm 2024 - 2025).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Yêu cầu chủ đầu tư (Ban Dân tộc tỉnh) có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan, tuyệt đối không để xảy ra tiêu cực, thất thoát, lãng phí trong đầu tư; thực hiện báo cáo định kỳ giám sát, đánh giá đầu tư dự án theo quy định và các nội dung liên quan khác

theo đúng quy định hiện hành của pháp luật Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

2. Hội đồng thẩm định dự án chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung hồ sơ thẩm định, trình phê duyệt dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó CVP UBND tỉnh ;
- Lưu: VT, CNTT, VHXXH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ lục
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án: Xây dựng phòng họp trực tuyến và Phần mềm báo cáo phục vụ kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị sau thuế VAT	Ghi chú
I	CHI PHÍ THIẾT BỊ	Gtb		1.784.768.587	
1	Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu (CSDL)	Gpm		985.168.587	
1.1	Chi phí phát triển phần mềm nội bộ		Dự toán chi tiết	985.168.587	Theo Quyết định số 671/QĐ-BTTTT
2	Hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin (CNTT)	Ght		799.600.000	
2.1	Chi phí mua sắm thiết bị hội nghị truyền hình		Chứng thư thẩm định giá	799.600.000	
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlđa		37.172.776	
1	Hạng mục hạ tầng kỹ thuật CNTT		$Ght \times 2,644\% \times 0,84$	17.435.909	Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT
2	Hạng mục phần mềm nội bộ, CSDL		$Gpm \times 1,855\%$	19.736.867	
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ	Gtv		96.020.522	
1	Chi phí khảo sát	Gtv1	Dự toán chi tiết	10.324.136	
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gtv2		51.578.839	Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT
2.1	Hạng mục hạ tầng kỹ thuật CNTT		$Ght \times 0,992\% \times 1,65$	12.849.892	
2.2	Hạng mục phần mềm nội bộ, CSDL		$Gpm \times 3,64\%$	38.728.947	
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	Gtv4		6.530.852	
3.1	Hạng mục hạ tầng kỹ thuật CNTT		$Ght \times 0,283\%$	2.221.725	
3.2	Hạng mục phần mềm nội bộ, CSDL		$Gpm \times 0,405\%$	4.309.127	
4	Chi phí giám sát thi công	Gtv5		27.586.694	
4.1	Hạng mục hạ tầng kỹ thuật CNTT		$Ght \times 0,718\%$	5.636.744	
4.2	Hạng mục phần mềm nội bộ, CSDL		$Gpm \times 2,063\%$	21.949.950	

IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk		41.317.169	
1	Chi phí thuê dịch vụ CNTT	Gtdv	Chứng thư thẩm định giá	17.160.000	
2	Chi phí thẩm định giá	Gtdg		11.000.000	Hợp đồng số 2402135/HĐ TĐG-TMC
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	Gk1	Mức tối thiểu	2.000.000	Nghị định số 24/2024/NĐ-CP
4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Gk2	Mức tối thiểu	3.000.000	
5	Lệ phí thẩm định dự án	Gk3	TMĐT x 0,019%	370.713	Thông tư số 28/2023/TT-BTC
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk5	TMĐT x 0,57% x 70%	7.786.455	Nghị định số 99/2021/NĐ-CP
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	Gdp	(Gtb+Gqlda+Gtv+Gk) x 2%	39.185.581	
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ		TMĐT	Gtb+Gqlda+Gtv+Gk+Gdp	1.998.464.635	
LÀM TRÒN SỐ		TMĐT		1.998.465.000	